

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 2314/QĐ-BKHĐT ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 3364/SKHĐT-VP ngày 04 tháng 9 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 136 dịch vụ công trực tuyến (136/136 dịch vụ công trực tuyến toàn trình) thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế. (Có Phụ lục danh mục kèm theo)

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm cập nhật các dịch vụ công trực

tuyển đã được ban hành kèm theo Quyết định này thuộc phạm vi chức năng quản lý 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) trên Hệ thống cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh theo quy định;

b) Trên cơ sở Quyết định công bố danh mục TTHC được ban hành, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ động phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh rà soát, tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ công trực tuyến để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh;

c) Căn cứ danh mục dịch vụ công trực tuyến được phê duyệt tại Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, đảm bảo số lượng hồ sơ giao dịch phát sinh đạt tỷ lệ theo quy định;

d) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thực hiện rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính và tiến hành kiểm thử để tích hợp, công khai các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Phục vụ hành chính công để cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả các dịch vụ công theo Danh mục dịch vụ công toàn trình, một phần tại quyết định này;

c) Hỗ trợ, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện cấu hình quy trình xử lý dịch vụ công khi có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung.

3. Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, theo dõi việc cập nhật, tái cấu trúc quy trình điện tử các dịch vụ công trực tuyến lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) của tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế Phụ lục XIII tại Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Chuyển đổi số) (để b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Bình**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ MỘT PHẦN THUỘC PHẠM VI CHỨC**  
**NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**  
*(Kèm theo Quyết định số: 2400 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Trực tuyến toàn trình <sup>1</sup>	Trực tuyến một phần <sup>2</sup>	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến <sup>3</sup>
<b>A</b>	<b>CẤP TỈNH (101 TTHC)</b>		<b>101</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (48 TTHC) (Đối với các TTHC nộp trực tuyến tại Cổng thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp)</b>		<b>48</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp. Mã số 1.010010	Cấp tỉnh	X		
2.	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp. Mã số 1.010023	Cấp tỉnh	X		
3.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân. Mã số 2.001610	Cấp tỉnh	X		
4.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên. Mã số 2.001583	Cấp tỉnh	X		
5.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên. Mã số 2.001199	Cấp tỉnh	X		
6.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần. Mã số 2.002043	Cấp tỉnh	X		
7.	Đăng ký thành lập công ty hợp danh. Mã số 2.002042	Cấp tỉnh	X		
8.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh). Mã số 2.002041	Cấp tỉnh	X		
9.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công	Cấp tỉnh	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyên toàn	Thực tuyên một tỉnh	Không xác định là dịch vụ công trực
	ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh). Mã số 1.005169				
10.	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh. Mã số 2.002011	Cấp tỉnh	X		
11.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần. Mã số 2.002010	Cấp tỉnh	X		
12.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh). Mã số 2.002009	Cấp tỉnh	X		
13.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Mã số 2.002008	Cấp tỉnh	X		
14.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Mã số 1.005114	Cấp tỉnh	X		
15.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết. Mã số 2.002000	Cấp tỉnh	X		
16.	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh). Mã số 2.001996	Cấp tỉnh	X		
17.	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân. Mã số 2.001993	Cấp tỉnh	X		
18.	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết. Mã số 2.002044	Cấp tỉnh	X		
19.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết. Mã số 2.001992	Cấp tỉnh	X		
20.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế). Mã số 2.001954	Cấp tỉnh	X		
21.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh).	Cấp tỉnh	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
	Mã số 2.002069				
22.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh). Mã số 2.002070	Cấp tỉnh	X		
23.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Mã số 2.002031	Cấp tỉnh	X		
24.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc TW nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Mã số 2.002075	Cấp tỉnh	X		
25.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh. Mã số 2.002072	Cấp tỉnh	X		
26.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. Mã số 2.002045	Cấp tỉnh	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
27.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Mã số 1.005176	Cấp tỉnh	X		
28.	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền. Mã số 1.010026	Cấp tỉnh	X		
29.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty. Mã số 2.002085	Cấp tỉnh	X		
30.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty. Mã số 2.002083	Cấp tỉnh	X		
31.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh). Mã số 2.002059	Cấp tỉnh	X		
32.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh). Mã số 2.002060	Cấp tỉnh	X		
33.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần). Mã số	Cấp tỉnh	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyển toàn	Thực tuyển một	Không xác định là dịch vụ công trực
	2.002057				
34.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại. Mã số 2.002034	Cấp tỉnh	X		
35.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần. Mã số 2.002032	Cấp tỉnh	X		
36.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Mã số 2.002033	Cấp tỉnh	X		
37.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Mã số 1.010027	Cấp tỉnh	X		
38.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác. Mã số 2.002018	Cấp tỉnh	X		
39.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế. Mã số 2.002017	Cấp tỉnh	X		
40.	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Mã số 2.002015	Cấp tỉnh	X		
41.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh). Mã số: 2.002029	Cấp tỉnh	X		
42.	Giải thể doanh nghiệp. Mã số: 2.002023	Cấp tỉnh	X		
43.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án. Mã số 2.002022	Cấp tỉnh	X		
44.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh	Cấp tỉnh	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyên toàn	Thực tuyên một tỉnh	Không xác định là dịch vụ công trực
	doanh. Mã số 2.002020				
45.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp. Mã số 2.002016	Cấp tỉnh	X		
46.	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp. Mã số 1.010029	Cấp tỉnh	X		
47.	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh. Mã số 1.010030	Cấp tỉnh	X		
48.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán. Mã số 1.010031	Cấp tỉnh	X		
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (5 TTHC)</b>		<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
49.	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập. Mã số 2.000529	Cấp tỉnh	X		
50.	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý. Mã số 2.001061	Cấp tỉnh	X		
51.	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý. Mã số 2.001025	Cấp tỉnh	X		
52.	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh	Cấp tỉnh	X		



STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyển toàn	Thực tuyển một	Không xác định là dịch vụ công trực
	ngành do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý). Mã số 1.002395				
53.	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý). Mã số 2.001021	Cấp tỉnh	X		
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (3 TTHC)</b>		<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
54.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường. Mã số 2.000375	Cấp tỉnh	X		
55.	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội. Mã số 2.000416	Cấp tỉnh	X		
56.	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường. Mã số 2.000368	Cấp tỉnh	X		
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam (22 TTHC)</b>		<b>22</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
57.	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh. Mã số 1.009642	Cấp tỉnh	X		
58.	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh. Mã số 1.009644	Cấp tỉnh	X		
59.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh. Mã số 1.009645	Cấp tỉnh	X		
60.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh. Mã số 1.009646	Cấp tỉnh	X		
61.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND tỉnh. Mã số 1.009647	Cấp tỉnh	X		
62.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc	Cấp tỉnh	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
	thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh. Mã số 1.009649				
63.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh. Mã số 1.009650	Cấp tỉnh	X		
64.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh. Mã số 1.009652	Cấp tỉnh	X		
65.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh. Mã số 1.009653	Cấp tỉnh	X		
66.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh. Mã số 1.009654	Cấp tỉnh	X		
67.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh. Mã số 1.009655	Cấp tỉnh	X		
68.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). Mã số 1.009656	Cấp tỉnh	X		
69.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc dự	Cấp tỉnh	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
	án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). Mã số 1.009657				
70.	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Mã số 1.009659	Cấp tỉnh	X		
71.	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Mã số 1.009661	Cấp tỉnh	X		
72.	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Mã số 1.009662	Cấp tỉnh	X		
73.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư. Mã số 1.009664	Cấp tỉnh	X		
74.	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Mã số 1.009665	Cấp tỉnh	X		
75.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Mã số 1.009671	Cấp tỉnh	X		
76.	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài. Mã số 1.009729	Cấp tỉnh	X		
77.	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC. Mã số 1.009731	Cấp tỉnh	X		
78.	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC. Mã số 1.009736	Cấp tỉnh	X		
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực đấu thầu (2 TTHC)</b>		<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
79.	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất. Mã số 2.002283	Cấp tỉnh	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
80.	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất. Mã số 2.002603		X		
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư (4 TTHC)</b>		<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
81.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất. Mã số 1.009491	Cấp tỉnh	X		
82.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất. Mã số 1.009492	Cấp tỉnh	X		
83.	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất. Mã số 1.009493	Cấp tỉnh	X		
84.	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất. Mã số 1.009494	Cấp tỉnh	X		
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (8 TTHC)</b>		<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
85.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh. Mã số 2.002333	Cấp tỉnh	X		
86.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh. Mã số 2.002334	Cấp tỉnh	X		
87.	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản. Mã số 1.008423	Cấp tỉnh	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
88.	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng. Mã số 2.002053	Cấp tỉnh	X		
89.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại. Mã số 2.001991	Cấp tỉnh	X		
90.	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm (cấp tỉnh). Mã số 2.002050	Cấp tỉnh	X		
91.	Xác nhận chuyên gia. Mã số 2.002058	Cấp tỉnh	X		
92.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Mã số 2.002335	Cấp tỉnh	X		
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (1 TTHC)</b>		<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
93.	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ. Mã số: 2.000765	Cấp tỉnh	X		
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (7 TTHC)</b>		<b>7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
94.	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo. Mã số 2.000024	Cấp tỉnh	X		
95.	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo. Mã số 1.000016	Cấp tỉnh	X		
96.	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo. Mã số 2.000005	Cấp tỉnh	X		
97.	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo. Mã số 2.002005	Cấp tỉnh	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyển toàn	Thực tuyển một	Không xác định là dịch vụ công trực
98.	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh). Mã số 2.002004	Cấp tỉnh	X		
99.	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp. Mã số 2.001999	Cấp tỉnh	X		
100.	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Mã số 2.002418	Cấp tỉnh	X		
<b>X</b>	<b>Lĩnh vực quản lý xuất nhập khẩu về cấp phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương (1 TTHC)</b>		<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
101.	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo. Mã số 2.000024	Cấp tỉnh	X		
<b>B</b>	<b>CẤP HUYỆN (32 TTHC)</b>		<b>32</b>	<b>0</b>	<b>32</b>
<b>I</b>	<b>Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (27 TTHC)</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
102.	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. (2.002635)	Cấp huyện	X		
103.	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo. (2.002636)	Cấp huyện	X		
104.	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành,	Cấp huyện	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
	thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023. (2.002637)				
105.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy. (2.002638)	Cấp huyện	X		
106.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác. (2.002639)	Cấp huyện	X		
107.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác. (2.002640)	Cấp huyện	X		
108.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác. (2.002641)	Cấp huyện	X		
109.	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác. (2.002642)	Cấp huyện	X		
110.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (2.002643)	Cấp huyện	X		
111.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác. (2.002644)	Cấp huyện	X		
112.	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (2.002645)	Cấp huyện	X		
113.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài. (2.002646)	Cấp huyện	X		
114.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (2.002648)	Cấp huyện	X		
115.	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (2.002649)	Cấp huyện	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
116.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (2.002650)	Cấp huyện	X		
117.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh. Mã số 2.002123	Cấp huyện	X		
118.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Mã số 1.005378	Cấp huyện	X		
119.	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất. Mã số 1.005280	Cấp huyện	X		
120.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Mã số 2.001973	Cấp huyện	X		
121.	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Mã số 1.004982	Cấp huyện	X		
122.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập. Mã số 1.004979	Cấp huyện	X		
123.	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Mã số 2.001958	Cấp huyện	X		



STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
124.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. Mã số 1.005377	Cấp huyện	X		
125.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Mã số 1.005010	Cấp huyện	X		
126.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Mã số 2.001973	Cấp huyện	X		
127.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập. Mã số 1.005277	Cấp huyện	X		
128.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Mã số 1.004901	Cấp huyện	X		
<b>II</b>	<b>Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (Hộ kinh doanh) (5 TTHC)</b>	Cấp huyện	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
129.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh. Mã số 1.001612	Cấp huyện	X		
130.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh. Mã số 2.000720	Cấp huyện	X		
131.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh. Mã số 1.001570	Cấp huyện	X		
132.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Mã số 2.000575	Cấp huyện	X		
133.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh. Mã số 1.001266	Cấp huyện	X		
<b>C</b>	<b>CẤP XÃ (3 TTHC)</b>		<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyển toàn	Thực tuyển một	Không xác định là dịch vụ công trực
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (03 TTHC)</b>		<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
134.	Thông báo thành lập tổ hợp tác. Mã số 2.002226	Cấp xã	X		
135.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác. Mã số 2.002227	Cấp xã	X		
136.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác. Mã số 2.002228	Cấp xã	X		
	<b>Tổng số: 136 TTHC (A + B + C)</b>				

<sup>1</sup> Theo Khoản 1, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

<sup>2</sup> Theo Khoản 2, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

<sup>3</sup> Theo Khoản 3, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ